

Giới thiệu chỉ số rủi ro thanh khoản hệ thống cho hệ thống ngân hàng thương mại

Rủi ro thanh khoản- một trong những loại rủi ro khá đặc thù trong hoạt động kinh doanh ngân hàng- nhận được sự quan tâm của các nhà hoạch định chính sách, của các ngân hàng thương mại (NHTM) và các nhà nghiên cứu. Do mối quan hệ kết nối chặt chẽ trong hệ thống ngân hàng nên nếu một ngân hàng gặp rủi ro thanh khoản và ngân hàng trung ương (NHTW) không có những biện pháp hỗ trợ kịp thời, hệ thống ngân hàng sẽ có nguy cơ đối mặt với rủi ro rất cao. Trong hệ thống quản trị rủi ro thanh khoản hiện nay của nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam, các quy định trong khung pháp lý mới chỉ dừng lại ở quản trị, kiểm soát các bộ chỉ số rủi ro thanh khoản tại các NHTM riêng lẻ, mà chưa chú ý đến nguy cơ rủi ro thanh khoản của toàn hệ thống. Chính vì vậy, bài báo nhằm giới thiệu về chỉ số thanh khoản hệ thống cho hệ thống NHTM như một chỉ số nhằm cảnh báo nguy cơ xảy ra rủi ro thanh khoản trên toàn hệ thống NHTM. Tác giả sẽ làm rõ hơn các phương pháp đo lường chỉ số rủi ro thanh khoản hệ thống dựa trên các quy định mới về rủi ro thanh khoản trong Hiệp định Basel III. Phần cuối của bài viết nhằm làm rõ sự khác biệt về bản chất của chỉ số thanh khoản hệ thống dựa theo Basel với chỉ số thanh khoản hệ thống truyền thống và các chỉ số thanh khoản tại từng NHTM riêng lẻ.

TS. PHẠM THỊ HOÀNG ANH

Học viện Ngân hàng

Từ khóa: *Rủi ro thanh khoản hệ thống, ngân hàng thương mại, Hiệp định Basel.*

1. Khái niệm rủi ro thanh khoản hệ thống của hệ thống ngân hàng thương mại

Rủi ro thanh khoản hệ thống (systemic liquidity risk) là một khái niệm tuy không mới nhưng chưa nhận được sự quan tâm chú ý của các nhà nghiên cứu, học giả trên thế giới khi số lượng các nghiên cứu về vấn đề này không nhiều. Rủi ro thanh khoản hệ thống được hiểu là hiện tượng đồng thời một loạt các ngân hàng hoặc thậm chí là toàn hệ thống NHTM không thể đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn khả dụng của mình (IMF, 2011). Một cách khác, rủi ro thanh khoản hệ thống của hệ thống NHTM xảy ra khi đồng loạt các NHTM gặp rủi ro về thanh khoản. Tương tự như quan điểm của IMF nhưng trong nghiên cứu năm 2012, Federico đưa ra một khái niệm rủi ro thanh khoản hệ thống mở rộng hơn, theo đó, rủi ro thanh khoản hệ thống xảy ra khi hệ thống ngân hàng không đáp ứng được các nhu cầu thanh toán sắp tới và/ hoặc nhu cầu tăng trưởng tín dụng chung của nền kinh tế.

Rủi ro thanh khoản được chia thành hai loại: Rủi ro thanh khoản thị trường và rủi ro thanh khoản tài trợ. Rủi ro thanh khoản thị trường (market liquidity risk) là rủi ro khi một ngân hàng không thể bán được tài sản của họ trên thị trường với thời gian nhanh nhất và chi

phí thấp nhất. Trong khi đó, rủi ro thanh khoản tài trợ (funding liquidity risk) được hiểu là rủi ro khi một ngân hàng không đủ vốn để đáp ứng các yêu cầu về vốn khả dụng của mình. Hai loại rủi ro thanh khoản này thường có tác động qua lại với nhau thông qua các thị trường tài chính, từ đó có thể gây ảnh hưởng tới rất nhiều các tổ chức tài chính, trong đó có NHTM. Trong giai đoạn thị trường tài chính có những biến động bất thường, sự tương tác giữa hai loại rủi ro thanh khoản này sẽ dẫn đến nguy cơ rủi ro thanh khoản trong toàn hệ thống tài chính nói chung và hệ thống ngân hàng nói riêng.

Khi ngân hàng không đủ nguồn lực để đáp ứng nhu cầu về vốn khả dụng của mình, họ sẽ phải tìm cách có được vốn bằng nhiều cách khác nhau: (i) Vay vốn trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng, (ii) bán các tài sản có trên thị trường tài chính, (iii) thực hiện các giao dịch hoán đổi ngoại hối, (iv) và cuối cùng có thể sẽ phải sử dụng nghiệp vụ tái chiết khấu hoặc tái cấp vốn từ NHTW. Nếu các thị trường tài chính vẫn hoạt động bình thường thì sự khó khăn thanh khoản tạm thời của một NHTM nào đó có thể nhận được sự hỗ trợ từ các NHTM khác một cách dễ dàng. Tuy nhiên, nếu thị trường tài chính đang trong giai đoạn biến động mạnh, thì sự thiếu hụt về thanh khoản của một ngân hàng sẽ kéo theo hàng loạt các ngân hàng khác gặp khó khăn theo do mối liên quan qua lại chặt

chẽ của các ngân hàng trong hệ thống (interconnected). Thực trạng này sẽ dẫn đến một khả năng đó là hàng loạt các ngân hàng tìm cách bán tài sản trên thị trường tài chính, tạo ra nguy cơ rủi ro thanh khoản thị trường. Sự bán tháo ồ ạt các tài sản trên thị trường làm tăng lãi suất, giảm giá các tài sản thế chấp. Thậm chí những chủ thể đang dư thừa thanh khoản cũng lo ngại ảnh hưởng lan truyền tới mình nên chính bản thân họ cũng không sẵn lòng cung cấp thanh khoản cho các chủ thể thiếu hụt dù lãi suất có cao bao nhiêu đi chăng nữa, và điều này có thể làm đóng băng thị trường tài sản (Gorton và Metrick, 2009; Brunnermeier và Pedersen, 2009; Shleifer và Vishny, 2010).

Sự đóng băng đồng loạt của các thị trường liên ngân hàng, thị trường hoán đổi ngoại hối, thị trường các hợp đồng mua lại (repo)... đòi hỏi NHTW quốc gia đó phải thực thi hàng loạt các biện pháp can thiệp mạnh vào thị trường nhằm bơm thanh khoản cho hệ thống ngân hàng, giúp bình ổn thị trường và duy trì trật tự thị trường. Không những thế, các NHTW trong khu vực và quốc tế cũng cần hợp tác trong việc hỗ trợ giải quyết rủi ro thanh khoản hệ thống của quốc gia này nếu hoạt động của thị trường liên ngân hàng quốc tế bị gián đoạn. Hợp tác hỗ trợ thanh khoản giữa các quốc gia trong khu vực và quốc tế là rất cần thiết nếu hệ thống NHTM của quốc gia đang chịu rủi ro thanh

khoản hệ thống bị phụ thuộc vào nguồn vốn tài trợ từ thị trường tài chính quốc tế.

Australia, Hàn Quốc, và Hungary là những ví dụ điển hình về vấn đề này khi hệ thống tài chính của các quốc gia này phụ thuộc chủ yếu thị trường liên ngân hàng quốc tế. Có tới 1/3 nguồn vốn của các ngân hàng lớn nhất Australia đến từ thị trường tài chính quốc tế. Khi gặp thiếu hụt về thanh khoản, mặc dù các ngân hàng này có thể vay tiền từ thị trường quốc tế nhưng chi phí lãi suất khá cao, thậm chí xuất hiện những quan điểm cho rằng các ngân hàng này đang đối mặt với việc đảo hạn quay vòng các tài sản nợ ngắn hạn bằng USD. Chính vì vậy, các ngân hàng của Australia đã phải tăng huy động và phát hành trái phiếu dài hạn. Điều này khiến cho tổng tài sản nợ kì hạn ngắn giảm từ mức 32,2% vào giữa năm 2007 xuống còn 25,6% cuối năm 2009, trong đó tài sản nợ bằng ngoại tệ giảm tương ứng từ 13,8% xuống còn 12,3% (IMF, 2010).

Hàn Quốc cũng gặp vấn đề tương tự như Australia khi vốn của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài của quốc gia này hoàn toàn phụ thuộc vào các ngân hàng mẹ ở nước ngoài. Trong giai đoạn đỉnh điểm của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, dư nợ cho vay và đầu tư chứng khoán của các ngân hàng này giảm mạnh do các ngân hàng mẹ ở nước ngoài bị tái cơ cấu. Điều này đã ảnh hưởng rất lớn đến khả năng

thanh khoản của thị trường ngoại hối Hàn Quốc khiến cho thị trường ngoại hối hoàn đổi bị gián đoạn và gây ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng quản trị thanh khoản ngoại tệ của các NHTM Hàn Quốc.

Để bình ổn thị trường tài chính, đảm bảo thanh khoản cho hệ thống ngân hàng, NHTW các quốc gia này đã thực thi hàng loạt các biện pháp như thành lập thị trường vốn bán buôn được bảo lãnh bởi Chính phủ Australia vào tháng 10/2008¹. Cả hai NHTW Australia và Hàn Quốc đều thiết lập cơ chế hoán đổi ngoại hối với Cục Dự trữ liên bang Mỹ- FED (cơ chế này hết hiệu lực vào tháng 2/2010).

Có thể thấy rằng, vấn đề rủi ro thanh khoản của từng NHTM cũng như rủi ro thanh khoản hệ thống của toàn hệ thống ngân hàng đã không nhận được sự quan tâm của các nhà hoạch định chính sách cũng như các nhà quản trị ngân hàng cho đến khi cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2007-2009 nổ ra. Cuộc khủng hoảng này bắt nguồn và bùng nổ do sự gián đoạn và hỗn loạn trên tất cả các thị trường tài chính một cách đồng thời và rộng khắp khi mà rất nhiều các tổ chức, trung gian tài chính không thể quay vòng hoặc vay mượn các khoản vốn ngắn hạn. Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu này cho thấy rủi ro thanh khoản tại từng tổ chức tài chính

¹ Thị trường vốn bán buôn này chỉ tồn tại đến tháng 3/2010 sau khi đã hoàn thành nhiệm vụ của mình.

đã gây ra hậu quả nghiêm trọng tới ổn định tài chính và kinh tế vĩ mô của các quốc gia chịu ảnh hưởng. Chính vì vậy, việc đo lường và đưa ra các cảnh báo về khả năng xảy ra rủi ro thanh khoản hệ thống cho cả hệ thống NHTM là hết sức cần thiết. Để đo lường được mức độ rủi ro này, các nhà nghiên cứu đã xây dựng nên các bộ chỉ số thanh khoản hệ thống cho hệ thống NHTM. Chỉ số thanh khoản hệ thống được coi như là một trong những tiêu chuẩn cảnh báo giúp các nhà hoạch định chính sách cũng như các nhà quản trị ngân hàng có những biện pháp ứng phó kịp thời giúp ngăn chặn khủng hoảng thanh khoản xảy ra và lan rộng.

2. Các chỉ số rủi ro thanh khoản hệ thống dựa trên Hiệp định Basel

Để đo lường rủi ro thanh khoản của cả hệ thống NHTM, các nghiên cứu trước đây thường sử dụng phương pháp truyền thống. Theo đó, chỉ số thanh khoản hệ thống thường được sử dụng với mục đích đo lường khả năng thanh toán/thanh khoản của quốc gia nói chung và đo lường khả năng thanh khoản của hệ thống ngân hàng nói riêng. Vì vậy, theo Federico (2012), bộ chỉ số thanh khoản hệ thống truyền thống bao gồm các chỉ số về nợ nước ngoài, và các chỉ số về tài chính, tiền tệ (Bảng 1).

Tuy nhiên, kể từ sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, các NHTW ngày càng quan tâm chú trọng hơn đến rủi ro thanh khoản hệ thống

Bảng 1. Các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản truyền thống

Nhóm chỉ số	Nội dung
Các chỉ số về nợ nước ngoài	- Tỷ lệ dự trữ ngoại hối quốc gia trên tổng nợ nước ngoài ngắn hạn - Tỷ lệ tổng nợ nước ngoài trên GDP - Tỷ lệ tổng nợ ngắn hạn trên GDP
Các chỉ số về tài chính tiền tệ	- Tăng trưởng M2, hoặc tỷ lệ M2 trên GDP - Tỷ lệ tài sản có tính lỏng cao trên tổng tài sản của hệ thống ngân hàng - Tỷ lệ dư nợ trên tổng tài sản của hệ thống ngân hàng - Tỷ lệ dư nợ trên tổng tiền gửi của hệ thống ngân hàng - Tỷ lệ tăng trưởng tín dụng - Tỷ lệ dư nợ ngoại tệ trên dư nợ cả hệ thống - Tỷ lệ tổng tiền gửi ngoại tệ trên tổng tiền gửi cả hệ thống

Nguồn: Federico (2012) và tổng hợp của tác giả

nên Ủy ban Basel đã thông qua phiên bản lần thứ 3, trong đó chú trọng nhiều hơn đến rủi ro thanh khoản từng NHTM riêng lẻ và cả hệ thống. Trên cơ sở đó, các nhà nghiên cứu đến từ IMF và các NHTW (Severo, 2012; Federico, 2012) đã xây dựng nên các bộ chỉ số rủi ro thanh khoản hệ thống dựa trên các nguyên tắc và cách xác định rủi ro thanh khoản của từng ngân hàng được giới thiệu trong Basel III như sau:

2.1. Chỉ số rủi ro thanh khoản hệ thống dựa vào thị trường (Market-based index of systemic liquidity - SLRI)

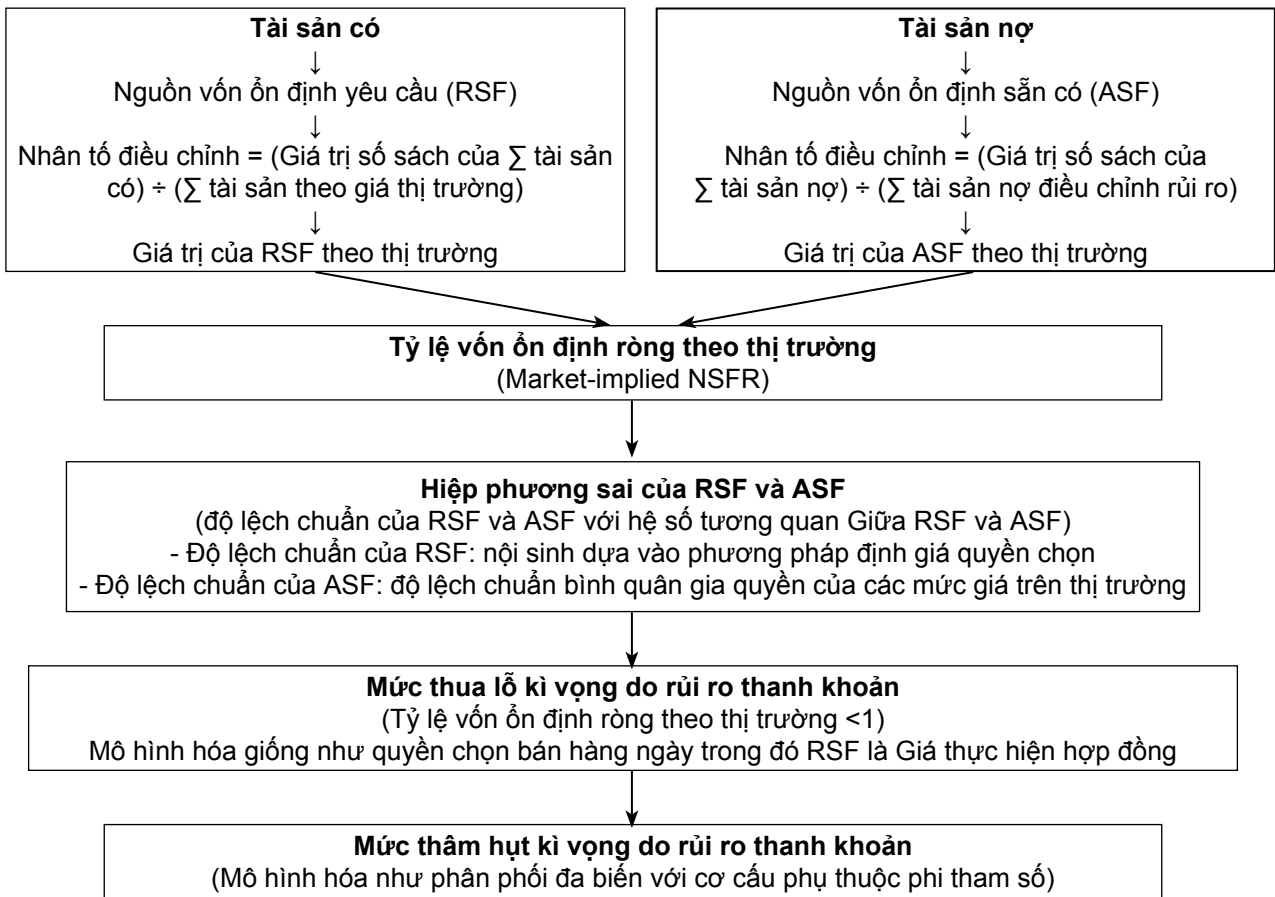
Phương pháp chỉ số rủi ro thanh khoản hệ thống dựa vào thị trường do Severo (2012) đề xuất được xây dựng dựa trên thế cân bằng hay ngang giá trên thị trường tài chính toàn cầu bị phá vỡ- tạo cơ hội cho các nhà đầu tư thực hiện hoạt động kinh doanh chênh lệch giá. Hiện tượng này xảy ra khi các chứng khoán hoặc các danh mục đầu tư có thể thay thế hoàn hảo cho

nhau nhưng được giao dịch với các mức giá khác nhau và mức chênh lệch là tương đối lớn. Sự khác nhau tương đối lớn về giá này khiến cho các nhà đầu tư nhanh chóng phân bổ lại nguồn vốn của mình cho các cơ hội kinh doanh có lợi hơn, qua đó kiếm được lợi nhuận cao với mức rủi ro thấp. Trong điều kiện bình thường, sự khác biệt về giá của các chứng khoán có các đặc tính tương tự nhau thường khá thấp do có sự khác biệt về chi phí giao dịch cũng như các đặc điểm cơ cấu của thị trường. Tuy nhiên, trong giai đoạn thị trường biến động mạnh, đặc biệt là trong giai đoạn khủng hoảng tài chính toàn cầu gần đây, sự chênh lệch về giá giữa các chứng khoán và danh mục đầu tư này là khá lớn, dẫn tới các nhà đầu tư kinh doanh chênh lệch giá để kiếm lời. Severo (2012) cho rằng những cân bằng bị phá vỡ này là những chỉ số cảnh báo sự biến động trên thị trường vốn nói chung và thị trường

chứng khoán nói riêng. Sự gia tăng mức chênh lệch giá giữa các chứng khoán phản ánh (i) chi phí giao dịch tăng lên và (ii) những khó khăn về thanh khoản của các nhà đầu tư. Do đó, có thể thấy việc các cân bằng trên thị trường vốn quốc tế bị phá vỡ, tạo ra sự chênh lệch lớn trong giá của các tài sản tài chính có thể thay thế cho nhau thì đó là các dấu hiệu tiềm ẩn nguy cơ rủi ro thanh khoản đối với toàn hệ thống.

Để tính được chỉ số thanh khoản hệ thống dựa trên thị trường này, Severo (2012) tập trung vào 4 mối quan hệ được hình thành trên cơ sở hoạt động kinh doanh chênh lệch giá bao gồm: (i) Ngang giá lãi suất có bảo hiểm- CIP; (ii) chênh lệch giá hoán đổi rủi ro tín dụng (CDS-Credit Default Swaps) của trái phiếu doanh nghiệp đối với các tổ chức tài chính phi ngân hàng; (iii) chênh lệch giữa giá của trái phiếu Chính phủ Mỹ mới phát hành và giá của trái phiếu Chính phủ Mỹ đang giao dịch trên thị trường thứ cấp (On-the-run versus off-the-run U.S. Treasuries); (iv) chênh lệch lãi suất trong hợp đồng hoán đổi. Bảng 2 mô tả các chỉ số có thể được sử dụng khi tính toán chỉ số rủi ro thanh khoản hệ thống SLRI, trong đó chỉ rõ những ưu điểm cũng như nhược điểm của từng chỉ số trong việc dự báo rủi ro thanh khoản cũng như đo lường. Các nghiên cứu thực nghiệm về việc sử dụng chỉ số thanh khoản hệ thống SLRI trong hệ thống ngân hàng đưa đến những kết

Sơ đồ 1. Phương pháp xác định thanh khoản hệ thống theo mô hình thanh khoản điều chỉnh rủi ro hệ thống



Nguồn: Severo (2012)

luận khá thú vị về vai trò chỉ của chỉ số SLRI, đó là:

(i) Mức lợi nhuận của các ngân hàng lớn rất nhạy cảm với chỉ số này. Kết luận này cho thấy quy mô của các ngân hàng là một trong những tiêu chí quyết định ngân hàng đó cần được giám sát và quản trị rủi ro thanh khoản nghiêm ngặt, cụ thể ngân hàng có quy mô càng lớn thì càng bị giám sát và tăng cường quản trị rủi ro thanh khoản.

(ii) Chỉ số SLRI có thể được sử dụng để phát triển một kế hoạch áp thuế đối với thanh khoản nhằm đánh giá các chi phí mà các ngân hàng cũng

như các tổ chức phi ngân hàng phải bỏ ra khi đối mặt với rủi ro thanh khoản hệ thống. Mức thu phí đối với các ngân hàng riêng lẻ được xác định bằng cách tính toán mức độ rủi ro mà ngân hàng gặp phải khi xảy ra rủi ro thanh khoản hệ thống, đặc biệt trong giai đoạn thị trường bất ổn. Mức độ rủi ro này được hiểu là sự thay đổi trong giá trị của các tài sản mà ngân hàng nắm giữ do rủi ro thanh khoản hệ thống gây ra.

(iii) Tuy nhiên, các nghiên cứu cũng cho thấy mối quan hệ không rõ ràng giữa chỉ số SLRI và chỉ số tỷ lệ vốn ổn định ròng (Net Stable Funding

Ratio- NSFR²). Thực tế này là do chỉ số NSFR được sử dụng như một chỉ số giám sát an toàn vi mô nhằm xác định nguy cơ thanh khoản cấu trúc tại từng ngân hàng riêng lẻ, trong khi

² Tỷ lệ vốn ổn định ròng (NSFR) là một chỉ số được Ủy ban Basel khuyến nghị đối với các NHTM (trong phiên bản Basel III) nhằm nâng cao mức độ an toàn vốn của chính các NHTM. Tỷ lệ này được xác định bằng cách lấy "Lượng vốn ổn định thực tế" chia cho "Lượng vốn ổn định yêu cầu". Chỉ số NSFR đưa ra nhằm thúc đẩy các ngân hàng có lượng vốn ổn định theo đúng yêu cầu để đảm bảo các hoạt động đầu tư trong thời gian dài, có thể lên đến 1 năm. Do đó, NSFR phải lớn hơn hoặc bằng 100% và yêu cầu sẽ chính thức được áp dụng từ 1/1/2018, theo tuyên bố của Hiệp định Basel III.

Bảng 2. Các chỉ số kiểm soát rủi ro thanh khoản hệ thống được sử dụng để tính chỉ số SLRI

Các chỉ số	LS liên ngân hàng	HĐ phái sinh lãi suất	Chênh lệch hợp đồng mua lại	Biên và tỷ lệ chiết khấu đối với thể chấp của HĐ mua lại	Tỷ giá hoán đổi	Khả năng tiếp cận nguồn cung thanh khoản từ NHTƯ
Ví dụ	Chênh lệch lãi suất LIBOR và OIS; EURIBOR và OIS; chênh lệch TED; chênh lệch lãi suất LIBOR, chênh lệch lãi suất hợp đồng mua lại UST	Hàm phân phối xác suất của hợp đồng phái sinh về chênh lệch lãi suất LIBOR và OIS	Lãi suất hợp đồng mua lại UST; chênh lệch lãi suất hợp đồng mua lại MBS và UST, lợi tức của US.		Chênh lệch lãi suất của HĐ hoán đổi ngoại hối ngắn hạn và LIBOR	Khối lượng đặt thầu tại mức lãi suất trên mức lãi suất biên kì vọng
Loại rủi ro thanh khoản	Rủi ro thanh khoản tài trợ	Rủi ro thanh khoản tài trợ	Rủi ro thanh khoản tài trợ	Rủi ro thanh khoản tài trợ và thanh khoản thị trường	Rủi ro thanh khoản tài trợ đối với ngoại tệ	Rủi ro thanh khoản tài trợ
Ưu điểm	Được sử dụng rộng rãi, dễ dàng ở hầu hết các quốc gia	Đánh giá xác suất xảy ra các nguy cơ rủi ro thanh khoản trong tương lai	Đo lường chi phí tài trợ, nhưng không đề cập đến rủi ro đối tác	Chỉ ra quan hệ giữa tính thanh khoản thị trường của tài sản thế chấp và thanh khoản tái tài trợ	Cho biết sự không phù hợp về thanh khoản giữa các loại tiền	Đo lường rủi ro thanh khoản tài trợ với ảnh hưởng từ thanh khoản thị trường
Hạn chế	Chịu rủi ro đối tác; Không phải là phương pháp đại diện để đo lường chi phí vốn nếu như hợp đồng repo được sử dụng rộng rãi	Chịu rủi ro đối tác	Chịu rủi ro thanh khoản thị trường của tài sản thế chấp. Số liệu không sẵn có	Khó thu thập số liệu; khó xử lý rủi ro thanh khoản và rủi ro đối tác	Chịu rủi ro đối tác	Đòi hỏi có thu thập được số liệu mật
Các chỉ số	Các số liệu về tổng lượng tiền cung ứng	Chênh lệch giá của các TS có đặc tính tín dụng giống nhau	Các dữ liệu về vi phạm quy luật ngang giá	Chỉ số mất cân đối thanh khoản	Các chỉ số về cơ cấu vi mô của thị trường	
Ví dụ	Tỷ lệ thay đổi bảng TKTS tổng hợp của các tổ chức tài chính trong hệ thống. Tổng cung tiền, tăng trưởng tín dụng	Chênh lệch giá trái phiếu chính phủ Mỹ trên thị trường sơ cấp và thứ cấp	Điểm chênh lệch trong ngang giá LS có bảo hiểm, chênh lệch LS trái phiếu CDS	Chỉ số tỷ lệ vốn ổn định ròng (NSFR) và tỷ lệ đảm bảo thanh khoản (LCR)	Chênh lệch giá mua-giá bán, doanh thu, độ sâu tài chính và doanh số	
Loại rủi ro thanh khoản	Số liệu vĩ mô về thanh khoản	Rủi ro thanh khoản thị trường	Rủi ro thanh khoản thị trường	Rủi ro mất cân đối thanh khoản trên bảng TKTS	Rủi ro thanh khoản thị trường	

Ưu điểm	Làm rõ mối quan hệ vĩ mô giữa giá các tài sản, giá trị ròng của các tổ chức tài chính, nguồn cung tín dụng từ các tổ chức tài chính cho nền kinh tế	Đo lường một cách rõ ràng thanh khoản thị trường, kiểm soát được rủi ro đối tác	Phát đi những dấu hiệu về những biến động bất thường trên thị trường tài chính	Cố gắng tổng hợp rủi ro thanh khoản của từng tổ chức tài chính. Dùng để giám sát an toàn vĩ mô rất hiệu quả	Được sử dụng rất nhiều nhằm đánh giá các chỉ số thanh khoản thị trường và đo lường tác động của thanh khoản	
Hạn chế	Để có thể đo lường chính xác hơn cần xem xét tổng tiền được tạo ra bởi tất cả các tổ chức tài chính kể cả tổ chức tài chính phi ngân hàng	Số liệu chỉ sẵn có ở một số thị trường đặc thù	Chịu rủi ro đối tác	Hiệu chỉnh hệ thống tỷ trọng đối với từng TSC, TSN là một vấn đề cần phải giải quyết	Chịu chi phí giao dịch và có thể không liên quan nhiều đến các cú sốc thanh khoản.	

Nguồn: Severo (2012)

đó chỉ số SLRI nhằm đo lường nguy cơ thanh khoản cho toàn hệ thống.

2.2. Chỉ số thanh khoản điều chỉnh rủi ro hệ thống (Systemic risk-adjusted liquidity) - SRL

Chỉ số rủi ro thanh khoản hệ thống điều chỉnh SRL được xác định dựa trên sự kết hợp số liệu thu được từ giá cả trên thị trường với số liệu từ bảng tổng kết tài sản của từng ngân hàng riêng lẻ. Phương pháp này sẽ kết nối giữa sự mất cân đối trong kì hạn của tài sản có và tài sản nợ và sự ổn định trong nguồn vốn của từng ngân hàng với nhau trong các điều kiện thị trường khác nhau. Phương pháp đo lường chỉ số SRL được thực hiện theo 3 bước như Sơ đồ 1.

Phương pháp đo lường chỉ số thanh khoản điều chỉnh rủi ro hệ thống có thể được sử dụng

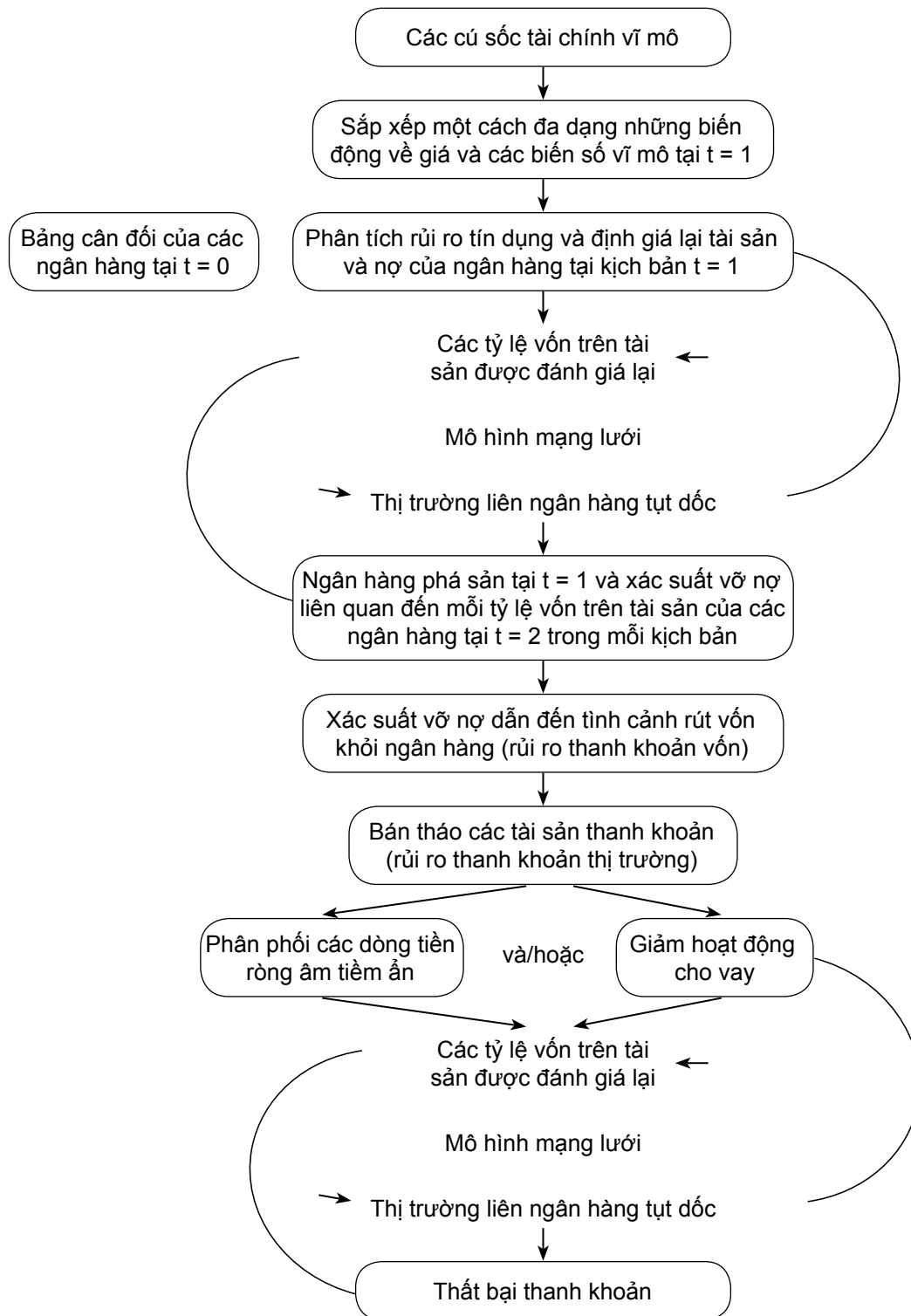
để xác định hai chỉ số khác: (i) Mức phụ phí vốn (capital surcharge) được xác định dựa trên rủi ro thanh khoản của chính ngân hàng đó (tỷ lệ NSFR cao nhất trong một giai đoạn nhất định có thể là 1 quý) hoặc là tỷ lệ đóng góp vào rủi ro thanh khoản hệ thống- tỷ lệ nào cao hơn sẽ lựa chọn tỷ lệ đó; (ii) Phí bảo hiểm (insurance premium) được xác định dựa trên mức phí thực tế của từng ngân hàng- mức phí này được dùng để bù đắp mức thua lỗ kì vọng khi rủi ro hệ thống xảy ra (khi NSFR nhỏ hơn 1). Hai chỉ số này có thể được sử dụng như các công cụ giám sát an toàn vĩ mô nhằm loại bỏ nguy cơ rủi ro thanh khoản hệ thống. Ngoài ra, hai chỉ số này còn được coi là những hỗ trợ mang tính ngẫu nhiên mà các ngân hàng có thể nhận được từ NHTW trong giai đoạn xảy ra rủi ro thanh khoản hệ thống.

2.3. Khung kiểm định áp lực (stress test) đối với rủi ro thanh khoản hệ thống

Phương pháp mới thứ ba để đo lường rủi ro thanh khoản hệ thống sử dụng kỹ thuật kiểm định áp lực. Phương pháp này dựa trên các kiểm định áp lực khả năng thanh khoản tiêu chuẩn và thêm thành phần mới, thanh khoản hệ thống. Mô hình này có thể được sử dụng để đo lường rủi ro thanh khoản hệ thống, đánh giá mức độ rủi ro của ngân hàng trước sự thiếu hụt thanh khoản, và là cơ sở để thiết lập một mức phụ phí vốn (capital surcharge) nhằm mục đích giảm thiểu xác suất chịu sự bất ổn của các ngân hàng.

Khung kiểm định áp lực giả định rằng áp lực thanh khoản hệ thống bắt nguồn từ sự gia tăng những lo ngại về khả năng thanh toán, cùng với sự biến động về giá trị tài sản của ngân hàng. Phương pháp kiểm định

Hình 1. Khung kiểm định áp lực rủi ro thanh khoản hệ thống



áp lực mô hình hóa ba kênh tác động của thanh khoản hệ thống (Hình 1):

(1) Môi trường tài chính và kinh tế vĩ mô khủng hoảng,

theo đó rủi ro vỡ nợ cùng với sự thận trọng của các bên sẽ dẫn đến giảm vốn từ các thị trường vốn không có bảo đảm; (2) Hành động bán tháo tài

sản của ngân hàng nhằm đáp ứng nghĩa vụ thanh khoản sẽ làm giảm giá bán, ảnh hưởng đến giá trị tài sản và yêu cầu ký quỹ (margin requirement)

đối với các ngân hàng trong hệ thống. Theo đó, chúng sẽ tiếp tục ảnh hưởng đến giá vốn, lợi nhuận, và gia tăng những lo ngại về khả năng thanh khoản hệ thống nói chung;

(3) Thanh khoản vốn ở mức thấp do sự bất ổn bắt nguồn từ rủi ro của các đối tác và định giá tài sản thấp sẽ khiến các ngân hàng và nhà đầu tư rơi vào trạng thái tích trữ thanh khoản, dẫn đến thiếu hụt thanh khoản hệ thống.

Phương pháp này phù hợp với lý thuyết kiểm định áp lực liên quan tới các hoạt động ngân hàng mà trong đó các quy luật thị trường được áp dụng một cách chặt chẽ, theo đó hoạt động rút thanh khoản có quan hệ trực tiếp đến rủi ro khả năng thanh toán của các ngân hàng.

2.4. Chỉ số thanh khoản hệ thống theo Hiệp định Basel (dựa trên nghiên cứu của Federico, 2012)

Chỉ số này nhằm đo lường mức độ tổn thương mà hệ thống ngân hàng gặp rủi ro hệ thống ở phạm vi trong nước cũng như quốc tế. Federico đã nghiên cứu về chỉ số thanh khoản hệ thống cho hệ thống NHTM với nhiều phiên bản khác nhau, nhưng tựu chung lại chỉ số này được xác định dựa trên một số bước cơ bản như sau: (i) Lựa chọn của các tổ chức và mức độ tổng hợp từ bảng cân đối của họ; (ii) đánh giá mức độ tổn thương của các ngân hàng thông qua sự tính toán “tình trạng thiếu tiền mặt,” (iii) lập sơ đồ tổng hợp tình trạng thiếu thanh khoản trong vấn đề cho

vay; (iv) chuẩn hóa các giá trị; (v) so sánh chỉ số thanh khoản hệ thống được xây dựng với phương pháp đo lường truyền thống.

3. Bản chất và vai trò của chỉ số thanh khoản hệ thống cho hệ thống ngân hàng thương mại dựa trên Hiệp định Basel

3.1. Chỉ số thanh khoản hệ thống dựa trên Hiệp định Basel và chỉ số thanh khoản hệ thống truyền thống

Về cơ bản, bộ chỉ số thanh khoản hệ thống truyền thống và bộ chỉ số thanh khoản hệ thống xây dựng dựa trên Basel đều có vai trò nhất định trong phòng ngừa và ngăn chặn nguy cơ xảy ra rủi ro thanh khoản đối với toàn hệ thống ngân hàng. Tuy nhiên, có thể thấy rằng việc đo lường thanh khoản hệ thống dựa trên khung tiêu chuẩn của Hiệp định Basel, đặc biệt là Basel III có nhiều ưu điểm hơn so với bộ chỉ số thanh khoản hệ thống truyền thống. Đó là hệ thống tiêu chuẩn thanh khoản mới được đưa ra trong phiên bản Basel III được nhận định là khung tiêu chuẩn mới cần thiết cho việc quản trị rủi ro thanh khoản ở cấp độ từng ngân hàng riêng lẻ cũng như cho giám sát an toàn vi mô. Các khung tiêu chuẩn này giúp tăng cường năng lực quản trị rủi ro và cơ cấu nguồn vốn của các ngân hàng riêng lẻ, từ đó giúp nâng cao sự ổn định của hệ thống ngân hàng. Không những thế, bằng việc tăng tầm đệm thanh khoản và giảm sự thiếu phù hợp về kì hạn giữa tài sản có và tài

sản nợ của các ngân hàng riêng lẻ, các khung tiêu chuẩn trong Basel III đã gián tiếp làm giảm rủi ro thanh khoản hệ thống do nó giảm xác suất xảy ra đồng loạt các ngân hàng tăng nhu cầu về thanh khoản. Khung tiêu chuẩn mới này còn giúp làm giảm mức độ liên hệ qua lại chặt chẽ (interconnectedness) trong hệ thống tài chính, qua đó làm giảm xác suất rủi ro thanh khoản lan truyền giữa các ngân hàng.

Bên cạnh những tác động tích cực do ứng dụng khung tiêu chuẩn Basel III trong việc giảm thiểu nguy cơ rủi ro thanh khoản hệ thống của hệ thống ngân hàng, các phương pháp đo lường cũng như khung tiêu chuẩn này vẫn có một số hạn chế, đó là:

Thứ nhất, rõ ràng một khung tiêu chuẩn hợp lý đối với LCR và NSFR sẽ làm giảm thiểu nguy cơ xảy ra rủi ro thanh khoản và tăng cường sự ổn định của hệ thống ngân hàng, tuy nhiên, liệu khung tiêu chuẩn của phiên bản Basel III quy định đối với LCR và NSFR đã phù hợp và tối ưu hay chưa? Để chứng minh được điều này cần phải có nhiều hơn các nghiên cứu thực nghiệm đánh giá tác động của việc tuân thủ theo tiêu chuẩn này sẽ giúp tăng cường mức độ ổn định tài chính của quốc gia. Không những thế, nhiều nhà nghiên cứu cũng băn khoăn liệu các quy định về cấu phần và tỷ trọng được sử dụng để tính các chỉ số này có quá nghiêm ngặt hay quá sức đối với các ngân hàng hay không?

Và liệu nó có giúp tạo ra một tấm đệm vững chắc giúp các ngân hàng quản trị rủi ro thanh khoản ngắn hạn? Nếu các quy định này quá cao đối với các ngân hàng, thì rất có khả năng các ngân hàng này sẽ dịch chuyển hoạt động của họ sang hệ thống tài chính ít bị kiểm soát hơn, ví dụ như hệ thống ngân hàng ngầm- vốn được coi là một nhân tố đầy nguy cơ đối với an toàn thanh khoản của cả hệ thống ngân hàng. Để ngăn chặn tình trạng này, có lẽ cần phải mở rộng phạm vi áp dụng các tiêu chuẩn thanh khoản này đối với cả các tổ chức tài chính hiện đang ít bị kiểm soát.

Thứ hai, các nhà hoạch định chính sách cũng cần chú ý rằng các quy định về khung tiêu chuẩn đối với các ngân hàng có thể gây ra các tác động không lường trước đối với sự ổn định của hệ thống tài chính. Một bộ tiêu chuẩn quy định quá chặt chẽ sẽ khiến cho các ngân hàng đồng loạt thực hiện các hành động tương tự nhau để đạt được các tiêu chuẩn. Tuy nhiên, chính điều này có thể khiến gia tăng mối tương quan giữa một số loại tài sản nhất định và gia tăng mức độ tập trung của các tài sản này. Quy định về chỉ số LCR có thể làm tăng nhu cầu nắm giữ tập trung vào các tài sản có tính thanh khoản cao. Tuy nhiên, nếu xảy ra rủi ro thanh khoản hệ thống, các ngân hàng phải đồng loạt bán các tài sản này đẩy nguồn cung tăng mạnh, và có thể gây ra tác động không mong muốn là giảm khả năng thanh khoản

của các tài sản đó.

Thứ ba, việc áp dụng một khung tiêu chuẩn thống nhất cho tất cả các loại ngân hàng có thể đem lại một số lợi ích, nhưng chúng chưa chắc đã phù hợp cho tất cả các quốc gia khác nhau. Ví dụ, một số quốc gia có thị trường tài chính chưa phát triển, ví dụ như thị trường trái phiếu nội địa, thì khi cần huy động vốn đáp ứng nhu cầu thanh khoản họ sẽ phải huy động trên thị trường quốc tế. Trong tình huống này thì ngoài các loại rủi ro thông thường, ngân hàng đó còn phải đối mặt thêm với rủi ro tỷ giá.

Như vậy, có thể thấy hiện giờ khung tiêu chuẩn theo Basel III chủ yếu tập trung vào giám sát an toàn vi mô, nhằm khuyến khích từng ngân hàng riêng lẻ nắm giữ tấm đệm thanh khoản ở mức cao hơn và giảm thiểu chênh lệch kì hạn giữa tài sản có và tài sản nợ, qua đó làm giảm xác suất xảy ra rủi ro thanh khoản. Tuy nhiên, nó lại không được thiết kế cho mục đích loại bỏ rủi ro thanh khoản hệ thống, khi mà sự tác động qua lại giữa các tổ chức tài chính có thể dẫn đến hiện tượng các ngân hàng đồng loạt thiếu hụt thanh khoản. Đó chính là lý do khiến cho các nhà nghiên cứu tìm cách xây dựng một bộ chỉ số thanh khoản hệ thống cho hệ thống ngân hàng.

3.2. Chỉ số thanh khoản hệ thống dựa trên Hiệp định Basel và chỉ số rủi ro thanh khoản của ngân hàng thương mại

Mặc dù khái niệm chỉ số thanh

khoản hệ thống cho hệ thống NHTM và chỉ số thanh khoản của từng NHTM là tương đối giống nhau nhưng giữa chúng có những điểm khác biệt cơ bản như sau:

Rõ ràng, chỉ số thanh khoản của từng ngân hàng riêng lẻ sẽ cho biết khả năng đáp ứng thanh khoản của riêng ngân hàng đó trong một giai đoạn nhất định. Trong khi đó, chỉ số thanh khoản hệ thống được xác định dựa trên bộ số liệu thu thập được từ cả hệ thống ngân hàng của một quốc gia nên nó cho biết khả năng đáp ứng thanh khoản của cả một hệ thống. Tác giả cho rằng chỉ số thanh khoản của từng ngân hàng riêng lẻ và chỉ số thanh khoản hệ thống không thể dùng thay thế hoàn toàn cho nhau, cũng như không thể chỉ dùng chỉ số này mà không cần tới chỉ số khác trong việc đánh giá khả năng đáp ứng thanh khoản của các ngân hàng cũng như cả hệ thống.

Lý thuyết cũng như thực tiễn cho thấy, chỉ số thanh khoản của từng ngân hàng cho biết ngân hàng đó đang rủi ro thanh khoản, nhưng điều đó không có nghĩa hệ thống gặp rủi ro thanh khoản. Và ngược lại, nếu hệ thống gặp rủi ro về thanh khoản không có nghĩa tất cả các ngân hàng trong hệ thống gặp rủi ro thanh khoản, và không phải mức độ rủi ro thanh khoản của các ngân hàng là như nhau. Như vậy, nếu chỉ dùng riêng chỉ số thanh khoản của các ngân hàng riêng lẻ thì không thể biết được toàn bộ hệ thống đang trong vùng an

toàn hay nguy hiểm. Và ngược lại, nếu chỉ dùng chỉ số thanh khoản hệ thống thì khi hệ thống phát tín hiệu nguy hiểm nhưng NHTW lại không thể biết chắc chắn rằng ngân hàng nào đang có nguy cơ rủi ro hơn ngân hàng nào. Chính vì vậy, các bộ chỉ số thanh khoản riêng lẻ và chỉ số thanh khoản hệ thống không thể dùng thay thế hoàn toàn cho nhau.

Mặc dù không thể thay thế hoàn toàn cho nhau, nhưng hai loại chỉ số này có thể bổ sung cho nhau khá tốt nhằm giúp NHTW một quốc gia nhận biết được tình hình thanh khoản của từng ngân hàng cũng như của cả hệ thống để có những biện pháp ứng phó kịp thời nhằm ngăn chặn sự đổ vỡ hàng loạt. Giả sử nếu một ngân hàng rơi vào nguy cơ thiếu hụt thanh khoản trầm trọng trong khi tình

trạng thanh khoản của các ngân hàng khác và của hệ thống vẫn rất tốt thì NHTW chưa cần phải có ngay biện pháp can thiệp. Tuy nhiên, nếu một vài ngân hàng rơi vào nguy cơ thiếu hụt thanh khoản đồng thời chỉ số thanh khoản hệ thống cho thấy hệ thống cũng đang gặp nguy cơ rủi ro thì NHTW cần có những biện pháp can thiệp kịp thời. Điều này sẽ giúp giảm thiểu khả năng rủi ro thanh khoản lan rộng ra toàn hệ thống, qua đó tránh được tác động tiêu cực tới ổn định tài chính và kinh tế vĩ mô.

Chỉ số thanh khoản hệ thống cho hệ thống NHTM là một khái niệm khá mới mẻ khi hiện nay hệ thống ngân hàng chỉ tập trung vào quản trị rủi ro thanh khoản của từng NHTM riêng lẻ. Đây là nghiên cứu bước đầu về vấn đề này. Trong các

nghiên cứu tiếp theo, tác giả sẽ đề cập đến khả năng ứng dụng, điều kiện ứng dụng các chỉ số thanh khoản hệ thống này cho hệ thống NHTM Việt Nam. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Basel Committee on Banking Supervision (BCBS), 1988, "International convergence of capital measurement and capital standards", BIS, July*
 2. *Basel Committee on Banking Supervision (BCBS), 2006, "International convergence of capital measurement and capital standards: A Revised Framework – Comprehensive Version", BIS, June*
 3. *Basel Committee on Banking Supervision (BCBS), 2013, "Basel III: The Liquidity Coverage Ratio and liquidity risk monitoring tools", BIS, January*
 4. *Basel Committee on Banking Supervision (BCBS), 2013, "Basel III: The Liquidity Coverage Ratio and liquidity risk monitoring tools", BIS, January*
- xem tiếp trang 19*

SUMMARY

Systemic liquidity risk index for a banking system

Liquidity risk and liquidity risk management is a very interesting topic for bank managers, policy makers as well as researchers. If a bank faces liquidity risk and the central bank does not support it in time, a banking system would be at risk because of its interconnectedness. However, risk management framework seems to pay more attention on liquidity risk management in individual banks rather than in a whole banking system. The paper, therefore, aims at introducing a systemic liquidity risk index for a banking system as a leading indicator of a liquidity crisis. It takes a literature review on concept and methodologies for estimating systemic liquidity risk indices based on the Basel III. In the last part, the author clarifies differences between Basel based and conventional systemic liquidity risk indices, as well as between Basel based systemic liquidity risk indices and liquidity risk indices for individual banks.

THÔNG TIN TÁC GIẢ

Phạm Thị Hoàng Anh, Tiến sĩ

Đơn vị công tác: Học viện Ngân hàng

Lĩnh vực nghiên cứu chính: Chính sách tiền tệ, tỷ giá, thị trường tài chính quốc tế, khủng hoảng tài chính, hoạt động ngân hàng, FDI và các dòng vốn quốc tế khác...

Tạp chí tiêu biểu đã có bài viết đăng tải: Journal of Asian Economics, Osaka Economic Papers, Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng, Tạp chí Ngân hàng, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, Tạp chí Phát triển Kinh tế, Socio Economic Development Review...

Email: hoanganhbav@gmail.com; anhpth@hvn.edu.vn



29, 1, 1–19

18. McCown, J. R., & Zimmerman, J. R., 2006. *Is gold a zero-beta asset? analysis of the investment potential of precious metals. Social Science Research Network Working Paper no. 920396*

19. Moore, G. H., 1990. *Gold prices and a leading index of inflation. Challenge, 33, 52–56*

20. Newey, W.K., and K.D. West, 1987, *A simple, positive semi-definite, heteroskedasticity and autocorrelation consistent covariance matrix, Econometrica: Journal of the Econometric Society* 703-708

21. Roache, S.K., and A.P. Attie, 2009. *Inflation Hedging for Long-Term Investors (International Monetary Fund).*

22. Sherman, E. J., 1983. *A gold pricing model. Journal of Portfolio Management, 9, 68–70*

23. Tully, E., & Lucey, B. M., 2007. *A power GARCH examination of the gold market. Research in International Business and Finance, 21, 316–325*

24. World Gold Council, 2011, 2012. *Gold Demand Trends: Full year 2010, 2011*

25. Worthington, A.C., and M. Pahlavani, 2007, *Gold investment as an inflationary hedge: Cointegration evidence with allowance for endogenous structural breaks, Applied Financial Economics Letters, 3, 259-262*

6. Brunnermeier, Markus, and Lasse Pedersen, 2009, *“Market Liquidity and Funding Liquidity,” Review of Financial Studies, Vol. 22, No. 6, pp. 2201–38.*

7. Federico, P.M., (2012). *“Developing an Index of Liquidity-Risk Exposure: An Application to Latin American and Caribbean Banking Systems”.* Technical note, No.IDB-TN-426, Inter-American Development Bank.

8. IMF (2010), *Global Financial Stability Report, Chapter 2, “Systemic Liquidity Risk: Improving the Resilience of Financial Institutions and Markets,”* (Washington, April).

9. IMF(2011), *Global Financial Stability Report, Chapter 2, “How to Address the Systemic Part of Liquidity Risks,”* (Washington, April).

10. Gorton, Gary B., and Andrew Metrick, 2009, *“Securitized Banking and the Run on the Repo,” NBER Working Paper No. 15223 (Cambridge, Massachusetts: National Bureau of Economic Research).*

11. Severo, Tiago (2012), *“Measuring systemic liquidity risk and the cost of liquidity insurance”.* IMF working paper, No WP/12/94.

12. Shleifer, Andrei, and Robert Vishny, 2010, *“Fire Sales in Finance and Macroeconomics,” NBER Working Paper 16642 (Cambridge, Massachusetts: National Bureau of Economic Research).*

13. Basel Committee on Banking Supervision (2013). *“Basel III: The Liquidity Coverage Ratio and liquidity risk monitoring tools” BIS Consultative Document. Basel Switzerland: Bank for International Settlements.*

tiếp theo trang 11

Supervision (BCBS), 2014, *“Basel III: The Net Stable Funding Ratio”, BIS, October*

5. Bindseil, U., Lamoot, J., 2011, *“The Basel III Framework for Liquidity Standards and Monetary Policy Implementation”, SFB 649 Discussion Paper 2011-041*



Vui cười

Trông gà hóa cuốc

Anh chồng say xỉn khất khưỡng bước vào nhà, ngồi phịch xuống ghế bành rồi đăm đăm nhìn về phía tivi.

Rất lâu sau, anh ta cầu nhậu với vợ:

- *Máy nhà đài hôm nay bị sao thế?*

- *Có chuyện gì à? - Bà vợ hỏi ngược lại.*

- *Sao này giờ bất kênh nào tôi cũng thấy chiếu mãi một cảnh rừng cháy thế này?*

Nghe đến đây cô vợ cầu nhậu:

- *Ừng vừa thôi, tivi bán rồi, còn trơ lại cái lò sưởi đấy!*

- *!?!*

(Sưu tầm)